

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chen Hui Zun	Chủ tịch
Ông Lee Mo Ting	Thành viên
Ông Tsai Ching Feng	Thành viên
Bà Đàm Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Hung Kuang Ching	Thành viên / Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/9/2015)

Ban Kiểm soát:

Ông Tseng Sen Hsien	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Trần Thanh Thiệt	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Hung Kuang Ching
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2016

Số:067/DFK-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



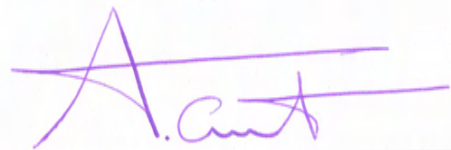
Nguyễn Lương Nhân
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên
số 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2016
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 0985-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.897.908.205	274.587.106.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.115.823.542	6.906.199.320
1. Tiền	111		1.115.823.542	6.906.199.320
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	26.559.036.237	24.083.982.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.505.570.007	33.717.554.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.783.145.080	4.552.143.879
3. Các khoản phải thu khác	136		1.088.961.317	4.342.368.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.818.640.167)	(19.171.307.880)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	643.223.764
III. Hàng tồn kho	140	7	169.341.029.218	226.747.446.277
1. Hàng tồn kho	141		182.499.466.656	242.927.899.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.158.437.438)	(16.180.453.686)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.882.019.208	16.849.478.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.915.314.164	8.795.798.644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.636.680.155	7.707.807.443
3. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		330.024.889	345.872.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.093.564.425	115.688.270.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.636.124.161	101.280.570.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	94.636.124.161	101.280.570.554
Nguyên giá	222		321.999.773.005	316.974.947.253
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.363.648.844)	(215.694.376.699)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		106.394.674	391.331.881
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	106.394.674	391.331.881
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.351.045.590	14.016.367.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.351.045.590	14.016.367.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		319.991.472.630	390.275.377.115


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

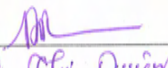
MẪU B 01-DN
ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		254.389.482.466	287.181.976.842
I. Nợ ngắn hạn	310		197.779.303.087	218.944.343.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	69.449.858.393	84.982.728.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	16.243.661.612	23.201.737.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		173.654.866	226.619.128
4. Phải trả công nhân viên	314		2.870.536.804	2.355.461.950
5. Chi phí phải trả	315	14	6.725.815.927	2.376.021.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.365.666.496	1.142.538.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	98.950.108.989	104.659.236.679
II. Nợ dài hạn	330		56.610.179.379	68.237.633.682
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	56.610.179.379	68.237.633.682
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.601.990.164	103.093.400.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	65.601.990.164	103.093.400.273
1. Vốn điều lệ	411		90.478.550.000	90.478.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		90.478.550.000	90.478.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		829.809.325	829.809.325
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.309.325)	(18.309.325)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(25.688.059.836)	11.803.350.273
- LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.803.350.272	25.246.980.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37.491.410.108)	(13.443.630.443)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		319.991.472.630	390.275.377.115



Hung Kuang Ching
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2016


Nguyễn Thị Hồng Phúc
Kế toán trưởng


Trương Chí Duyên
Lập biểu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

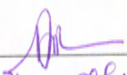
MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	01		326.366.284.685	347.743.176.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1.413.244.066)	(641.976.233)
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	19	324.953.040.619	347.101.200.000
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(318.813.372.060)	(321.351.259.411)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.139.668.559	25.749.940.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	738.858.197	329.848.561
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	(18.833.040.532)	(10.363.674.487)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>(11.400.185.485)</i>	<i>(8.886.310.225)</i>
8. Chi phí bán hàng	25	23	(10.416.689.789)	(11.731.777.319)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(12.159.095.388)	(15.282.771.936)
10. Lãi từ hoạt động kinh doanh	30		(34.530.298.953)	(11.298.434.592)
11. Thu nhập khác	31		217.493.203	5.020.498.249
12. Chi phí khác	32		(1.985.182.845)	(7.165.694.100)
13. Lợi nhuận khác	40	25	(1.767.689.642)	(2.145.195.851)
14. Lỗ kế toán trước thuế	50		(36.297.988.595)	(13.443.630.443)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	27	1.193.421.513	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(37.491.410.108)	(13.443.630.443)
17. Lỗ cơ bản trên cơ phiếu	61		(4.144)	(1.486)



Hung Kuang Ching
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016


 Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Kế toán trưởng


 Lập biểu Lương Chí Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHI TIÊU	Mã số	2015	2014
I, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1, Lãi trước thuế	01	(36.297.988.595)	(13.443.630.443)
2, Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.669.272.145	11.084.907.023
Các khoản dự phòng	03	(2.374.683.961)	1.926.111.469
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(3.251.767.909)	877.058.295
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.878.359)	3.662.216.929
Chi phí lãi vay	04	11.400.185.485	8.886.310.225
3, Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(18.872.861.194)	12.992.973.498
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.027.216.550)	(5.204.143.892)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	61.092.129.602	(44.784.415.079)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(19.024.964.778)	33.258.304.817
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	5.684.066.759	(6.011.601.497)
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.024.554.603)	(7.743.150.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.023.700.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.826.599.236	(18.515.732.742)
II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.541.844.999)	(33.643.122.033)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	2.530.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức nhận được	27	9.684.070	16.849.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.532.160.929)	(31.096.272.951)
III, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	214.848.212.564	266.389.625.771
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(228.933.026.648)	(221.583.070.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.084.814.084)	44.806.554.791
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.790.375.777)	(4.805.450.901)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.906.199.319	11.711.650.221
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.115.823.542	6.906.199.320



Hung Kuang Chinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Kế toán trưởng

Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (“Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000269 ngày 19 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp (thay thế cho Giấy phép Đầu tư số 52/GP-KCN-ĐN ngày 01 tháng 9 năm 2000 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy phép Đầu tư số 52CPH/GP-KCN-ĐN ngày 06 tháng 02 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp). Thời gian hoạt động của Công ty là 47 năm kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2000.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2006 theo Giấy phép số 51/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 6 năm 2005 do Chủ tịch UBCK Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 355 người (01/01/2015: 404 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao; xây dựng công trình dân dụng.

Trụ sở của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10
Máy móc, thiết bị	05-12

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, công trình showroom và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Tiền mặt	15.012.456	453.753.483
Tiền gửi ngân hàng	1.100.811.086	6.452.438.837
+ VNĐ	998.504.209	878.239.974
+ Ngoại tệ	102.306.877	5.574.198.863
Tiền đang chuyển	-	7.000
	<u>1.115.823.542</u>	<u>6.906.199.320</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Phải thu khách hàng	43.505.570.007	33.717.554.532
+ khách hàng nước ngoài	2.051.788.476	2.745.590.410
+ khách hàng trong nước	41.453.781.531	30.971.964.122
Trả trước cho người bán	1.783.145.080	4.552.143.879
+ khách hàng nước ngoài	1.200.274.086	3.839.559.061
+ khách hàng trong nước	582.870.994	712.584.818
Phải thu khác	1.088.961.317	4.985.592.403
	<u>46.377.676.404</u>	<u>43.255.290.814</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(19.818.640.167)	(19.171.307.880)
	<u>26.559.036.237</u>	<u>24.083.982.934</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Nguyên vật liệu	39.268.811.290	43.656.137.713
Công cụ dụng cụ	286.199.022	286.199.022
Chi phí sản xuất dở dang	15.690.863.779	10.260.442.818
Thành phẩm	127.253.592.565	188.725.120.410
	<u>182.499.466.656</u>	<u>242.927.899.963</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.158.437.438)	(16.180.453.686)
	<u>169.341.029.218</u>	<u>226.747.446.277</u>

Một phần thành phẩm tồn kho trị giá 80.000.000.000 VNĐ của Công ty đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch (trình bày tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01	8.795.798.644	7.190.989.412
Tăng trong năm	4.533.489.185	30.008.803.653
Phân bổ vào chi phí trong năm	(5.527.180.800)	(28.403.994.421)
Kết chuyển sang CP trả trước dài hạn	(2.886.792.865)	-
Tại ngày 31/12	<u>4.915.314.164</u>	<u>8.795.798.644</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa & vật kiến trúc <u>VNĐ</u>	Máy móc thiết bị <u>VNĐ</u>	Phương tiện vận tải <u>VNĐ</u>	Thiết bị văn phòng <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01/2015	76.097.854.280	235.508.067.805	4.677.265.071	691.760.097	316.974.947.253
Tăng	119.824.000	3.703.638.116	1.036.363.636	165.000.000	5.024.825.752
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>76.217.678.280</u>	<u>239.211.705.921</u>	<u>5.713.628.707</u>	<u>856.760.097</u>	<u>321.999.773.005</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	(29.031.454.724)	(184.016.914.182)	(2.083.513.214)	(562.494.579)	(215.694.376.699)
Khấu hao trong năm	(3.065.209.450)	(8.231.120.057)	(345.615.303)	(27.327.335)	(11.669.272.145)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>(32.096.664.174)</u>	<u>(192.248.034.239)</u>	<u>(2.429.128.517)</u>	<u>(589.821.914)</u>	<u>(227.363.648.844)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	<u>47.066.399.556</u>	<u>51.491.153.623</u>	<u>2.593.751.857</u>	<u>129.265.518</u>	<u>101.280.570.554</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>44.121.014.106</u>	<u>46.963.671.682</u>	<u>3.284.500.190</u>	<u>266.938.183</u>	<u>94.636.124.161</u>

Như trình bày tại các Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị có giá trị còn lại là 50.516.898.629 VNĐ để đảm bảo cho các khoản nợ vay tại ngân hàng.

Tài sản cố định của Công ty bao gồm một số máy móc, thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 165.092.841.104 VNĐ.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01	391.331.881	7.505.096.247
Tăng trong năm	3.822.524.247	18.150.716.785
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(305.505.000)	(21.736.217.308)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(3.138.260.159)	(1.674.981.131)
Giảm khác	(663.696.295)	(1.853.282.712)
Tại ngày 31/12	<u>106.394.674</u>	<u>391.331.881</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01	14.016.367.710	7.934.594.314
Tăng trong năm	28.155.271.684	13.557.773.484
Phân bổ vào chi phí trong năm	(26.820.593.804)	(7.476.000.088)
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12	<u>15.351.045.590</u>	<u>14.016.367.710</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả khách hàng:		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	14.116.064.717	24.140.767.288
+ Nhà cung cấp trong nước	55.333.793.676	60.841.961.109
	<u>69.449.858.393</u>	<u>84.982.728.397</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Người mua trả tiền trước		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	10.533.722.559	9.780.419.971
+ Nhà cung cấp trong nước	5.709.939.053	13.421.317.214
	<u>16.243.661.612</u>	<u>23.201.737.185</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	4.533.752.631	2.158.121.749
Chi phí khác	2.192.063.296	217.899.661
	<u>6.725.815.927</u>	<u>2.376.021.410</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kinh phí công đoàn	33.068.480	210.345.550
Bảo hiểm xã hội	543.412.476	468.320.541
Bảo hiểm y tế	52.967.707	57.120.383
Bảo hiểm thất nghiệp	22.371.310	24.222.855
Phải trả khác	2.713.846.523	382.529.082
	<u>3.365.666.496</u>	<u>1.142.538.411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Nhơn Trạch	52.223.772.062	77.364.381.501
Nợ dài hạn đến hạn trả:	46.726.336.927	27.294.855.178
<i>Chyih Investment Co., Ltd</i>	43.276.800.000	25.707.660.000
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Nhơn Trạch	3.449.536.927	1.587.195.178
	<u>98.950.108.989</u>	<u>104.659.236.679</u>

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Nhơn Trạch theo hình thức tín dụng thư. Khoản vay này có thể rút bằng VND hoặc USD với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VNĐ và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Vietcombank. Lãi vay được thanh toán hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị và một phần thành phẩm tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 7 và 9).

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ông Chen Hui Zun	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Nhơn Trạch	8.603.379.379	6.983.653.682
Vay dài hạn Chyih Investment Co., Ltd.	32.006.800.000	45.253.980.000
	<u>56.610.179.379</u>	<u>68.237.633.682</u>

Khoản vay cá nhân Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay vốn cá nhân ngày 01 tháng 8 năm 2012, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 01/8/2012 đến 31/7/2017 với lãi suất 14,5% năm.

Khoản vay 4.000.000,00 USD từ Công ty Chyih Investment Co., Ltd. theo Hợp đồng CYI/TL/05/01 ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Phụ lục Hợp đồng PL201305/CYI/TL/05/01 ngày 12/5/2013 với lãi suất 3%/năm để bổ sung vốn hoạt động, thời hạn vay từ 13/5/2013 đến 12/5/2018. Khoản vay này đã đăng ký và được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 1644/CV-QLNH ngày 08 tháng 11 năm 2001 và Công văn số 600/NHNN-ĐNA1 ngày 06 tháng 6 năm 2013 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai.

Khoản vay 670.000,00 USD từ Vietcombank - CN Nhơn Trạch theo Hợp đồng 2014117/NHNT-DA ngày 31 tháng 3 năm 2014 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số 01-SD2014114/NHNT-DA ngày 18/7/2014 với lãi suất 5%/năm để thanh toán chi phí cho dự án, thời hạn vay từ 60 tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	19.452.936.927	16.671.855.178
Trong năm thứ hai	19.452.936.927	16.989.294.213
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.157.242.452	51.248.339.469
Sau năm năm	-	-
	<u>76.063.116.306</u>	<u>84.909.488.860</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(19.452.936.927)	(16.671.855.178)
	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>56.610.179.379</u>	<u>68.237.633.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	25.246.980.715	116.537.030.715
Lợi nhuận	-	-	-	(13.443.630.443)	(13.443.630.443)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	11.803.350.272	103.093.400.272
Lợi nhuận	-	-	-	(37.491.410.108)	(37.491.410.108)
Cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	(25.688.059.836)	65.601.990.164

CỔ PHIẾU

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.047.855	9.047.855
- Cổ phiếu phổ thông	9.047.855	9.047.855
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430	1.430
- Cổ phiếu phổ thông	1.430	1.430
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu phổ thông	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

19. DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu xuất khẩu	56.828.483.570	105.775.637.195
- Doanh thu nội địa	268.696.097.823	240.876.974.417
- Doanh thu khác	841.703.292	1.090.564.621
	326.366.284.685	347.743.176.233
Các khoản giảm trừ		
- Chiết khấu thương mại	(390.228.218)	(358.384.364)
- Hàng bán bị trả lại	(454.471.375)	(37.569.090)
- Giảm giá hàng bán	(568.544.473)	(246.022.779)
	324.953.040.619	347.101.200.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Trong đó:		
- Giá vốn của thành phẩm	321.835.388.308	320.197.352.005
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.022.016.248)	1.153.907.406
	318.813.372.060	321.351.259.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.878.359	16.849.082
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	166.042.193	307.295.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	554.937.645	5.704.086
	<u>738.858.197</u>	<u>329.848.561</u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	11.400.185.485	8.886.310.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.758.555.108	1.435.273.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	674.299.939	42.090.695
	<u>18.833.040.532</u>	<u>10.363.674.487</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lương nhân viên	1.700.725.799	1.750.648.850
Chi phí vật liệu, bao bì	850.389.973	1.767.818.070
Chi phí khấu hao	62.645.364	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.280.812.323	7.067.618.182
Chi phí khác bằng tiền	1.522.116.330	1.145.692.217
	<u>10.416.689.789</u>	<u>11.731.777.319</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí Nhân viên quản lý	7.025.831.736	8.196.104.239
Chi phí dự phòng	647.332.287	772.204.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	971.213.064	1.007.827.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	605.455.028	671.751.275
Thuế, phí và lệ phí	49.384.000	342.403.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.245.973.520	2.022.910.139
Chi phí khác	613.905.753	2.269.571.175
	<u>12.159.095.388</u>	<u>15.282.771.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.530.000.000
Hoàn thuế nhập khẩu	110.165.793	822.514.971
Xử lý công nợ	49.517.084	577.183.801
Khác	57.810.326	1.090.799.477
Thu nhập khác	<u>217.493.203</u>	<u>5.020.498.249</u>
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	(865.836.348)	(7.714.308)
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hủy	-	(6.209.066.011)
Xử lý công nợ	(489.899.916)	(62.843.152)
Khác	(629.446.581)	(886.070.629)
Chi phí khác	<u>(1.985.182.845)</u>	<u>(7.165.694.100)</u>
Lợi nhuận khác	<u>(1.767.689.642)</u>	<u>(2.145.195.851)</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên vật liệu	179.021.494.557	297.645.053.912
Chi phí nhân công	37.157.017.758	43.120.537.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.669.272.145	10.706.480.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.837.976.918	33.219.194.927
Chi phí khác	2.892.433.318	4.611.131.327
	<u>245.578.194.696</u>	<u>389.302.398.490</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(36.297.988.595)	(13.443.630.443)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lỗi năm trước chuyển qua	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.210.887.377	2.742.411.344
Thu nhập chịu thuế	(34.087.101.218)	(10.701.219.099)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp hiện hành</i>	-	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung</i>	1.193.421.513	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.193.421.513</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.115.823.542	6.906.199.320
Các khoản phải thu	46.377.676.404	43.255.290.814
Đầu tư dài hạn	-	-
	47.493.499.946	50.161.490.134
Công nợ tài chính		
Các khoản vay:	155.560.288.368	172.896.870.361
+ Ngắn hạn	98.950.108.989	104.659.236.679
+ Dài hạn	56.610.179.379	68.237.633.682
Phải trả người bán và phải trả khác	72.815.524.889	86.125.266.808
Chi phí phải trả	6.725.815.927	2.376.021.410
	235.101.629.184	261.398.158.579

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD như sau:

	Ngoại tệ	
	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.538,90	262.364,63
Các khoản phải thu	144.279,62	309.947,73
Đầu tư dài hạn	-	-
	148.818,52	572.312,36
Công nợ tài chính		
Các khoản vay:	4.031.902,53	4.509.160,56
+ Ngắn hạn	2.230.208,68	2.025.911,19
+ Dài hạn	1.801.693,85	2.483.249,37
Phải trả người bán và phải trả khác	1.093.601,92	1.612.530,29
Chi phí phải trả	201.775,00	102.591,83
	5.327.279,45	6.224.282,68

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	98.950.108.989	56.610.179.379	155.560.288.368
Phải trả người bán và phải trả khác	72.815.524.889	-	72.815.524.889
Chi phí phải trả	6.725.815.927	-	6.725.815.927
	<u>178.491.449.805</u>	<u>56.610.179.379</u>	<u>235.101.629.184</u>
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	104.659.236.679	68.237.633.682	172.896.870.361
Phải trả người bán và phải trả khác	86.125.266.808	-	86.125.266.808
Chi phí phải trả	2.376.021.410	-	2.376.021.410
	<u>193.160.524.897</u>	<u>68.237.633.682</u>	<u>261.398.158.579</u>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.115.823.542	-	1.115.823.542
Các khoản phải thu	46.377.676.404	-	46.377.676.404
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	<u>47.493.499.946</u>	<u>-</u>	<u>47.493.499.946</u>
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.906.199.320	-	6.906.199.320
Các khoản phải thu	43.255.290.814	-	43.255.290.814
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	<u>50.161.490.134</u>	<u>-</u>	<u>50.161.490.134</u>

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Trả nợ vay dài hạn		
Chyih Investment Co., Ltd	-	4.425.960.000
	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay dài hạn		
Công ty Chyih Investment Co., Ltd.	2.182.297.550	5.355.483.489
Mr. Chen Hui Zun	2.319.999.996	2.387.666.658
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả Chyih Investment Co., Ltd.		
+ Lãi vay phải trả	4.340.419.299	2.158.121.749
+ Vay dài hạn phải trả	75.283.600.000	70.961.640.000
Các khoản phải trả Mr. Chen Hui Zun		
+ Lãi vay phải trả	193.333.332	-
+ Vay dài hạn phải trả	16.000.000.000	16.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	1.899.569.770	1.790.517.273
Trong năm thứ hai	1.899.569.770	1.790.517.273
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.698.709.310	5.371.551.819
Sau năm thứ năm	49.072.217.180	48.045.545.055
	<u>58.570.066.030</u>	<u>56.998.131.420</u>

Công ty hàng năm phải trả tiền thuê đối với diện tích 102.775 m² tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch với giá thuê 0,82 USD/m²/năm theo quy định tại Hợp đồng thuê lại đất số 985/CT-ĐT ngày 25/10/2000, Phụ lục số 97/CT-KHĐT ngày 20/01/2005 và Phụ lục số 1226/CT-ĐT-PLHD ngày 03/12/2005.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 vì lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty là gạch men, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác chủ yếu là phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh chính (chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 10%).

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo địa lý vì hoạt động sản xuất kinh doanh tập trung tại Công ty và không có chi nhánh, do vậy không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

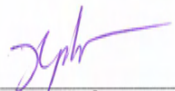
Do đó Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty không thuộc phạm vi áp dụng yêu cầu trình bày như quy định của chuẩn mực.

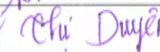
32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hung Kuang Chinh
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2016


Nguyễn Thị Hồng Phúc
Kế toán trưởng


Trương Chí Duyên
Lập biểu